

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản
số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng
6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời
kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025
được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09
tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò
Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Biên bản số 16/BB-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của UBND
tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Gò Dầu tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 484/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha) ⁽²⁾	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	25.995,75	100	25.996	-	25.995,75	
1	Đất nông nghiệp	21.266,44	81,81	19.648	-2.775,23	16.872,51	64,90
1.1	Đất trồng lúa	5.004,31	19,25	4.820	-470,86	4.349,14	16,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	4.762,03	18,32	4.731	-474,88	4.256,13	16,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	242,29	0,93	-	93,02	93,02	0,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.439,61	5,54	-	1.288,80	1.288,80	4,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.665,12	56,41	13.169	-2.137,52	11.031,48	42,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	149,12	0,57	-	156,39	156,39	0,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	19,92	19,92	0,08
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	8,27	0,03	-	26,77	26,77	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	4.729,31	18,19	6.348	2.775,23	9.123,23	35,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.237,17	4,76	1.294	193,74	1.487,74	5,72
2.2	Đất ở tại đô thị	110,95	0,43	136	0,00	136,00	0,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,99	0,06	18	-3,09	14,91	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha) ⁽²⁾	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
2.4	Đất quốc phòng	22,23	0,09	51	0,00	50,70	0,20
2.5	Đất an ninh	3,59	0,01	12	2,45	14,17	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	74,16	0,29	-	117,67	117,67	0,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,85	0,01	21	-12,63	8,37	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	4,72	0,02	-	4,72	4,72	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,63	0,03	17	-9,37	7,63	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	39,66	0,15	104	-39,78	64,22	0,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	15,58	0,06	28	0,00	28,00	0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	4,73	0,02	-	4,73	4,73	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.241,94	4,78	-	4.584,39	4.584,39	17,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	944,61	3,63	1.440	2.450,00	3.889,78	14,96
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	84,87	0,33	196	177,74	373,74	1,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	151,00	0,58	174	54,03	228,03	0,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	61,46	0,24	4	88,84	92,84	0,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.364,36	5,25	-	2.065,84	2.065,84	7,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha) ⁽²⁾	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
2.8.1	Đất công trình giao thông	779,63	3,00	1.305	-6,51	1.298,49	5,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	541,88	2,08	606	-13,98	592,02	2,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	5,00	5,00	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,41	0,01	3	0,00	3,41	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	21,86	0,08	47	-10,28	36,72	0,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	7,39	0,03	165	-87,30	77,70	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,79	0,00	8	-7,01	0,99	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,86	0,01	-	3,05	3,05	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	6,54	0,03	-	48,46	48,46	0,19
2.9	Đất tôn giáo	15,54	0,06	18	-2,45	15,55	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	4,90	0,02	-	4,90	4,90	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	115,90	0,45	52	50,80	102,80	0,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	523,59	2,01	-	525,20	525,20	2,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	21,09	0,08	-	22,70	22,70	0,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	502,50	1,93	-	502,50	502,50	1,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	3,73	3,73	0,01
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	25.995,75	100	25.995,75	100	25.995,75	100
1	Đất nông nghiệp	21.266,44	81,81	20.459,15	78,70	16.872,51	64,90
1.1	Đất trồng lúa	5.004,31	19,25	4.835,47	18,60	4.349,14	16,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	4.762,03	18,32	4.606,78	17,72	4.256,13	16,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	242,29	0,93	228,68	0,88	93,02	0,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.439,61	5,54	1.405,75	5,41	1.288,80	4,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.665,12	56,41	14.065,57	54,11	11.031,48	42,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	149,12	0,57	144,09	0,55	156,39	0,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	19,92	0,08
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	8,27	0,03	8,27	0,03	26,77	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	4.729,31	18,19	5.536,59	21,30	9.123,23	35,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.237,17	4,76	1.281,48	4,93	1.487,74	5,72
2.2	Đất ở tại đô thị	110,95	0,43	117,73	0,45	136,00	0,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,99	0,06	13,96	0,05	14,91	0,06
2.4	Đất quốc phòng	22,23	0,09	50,70	0,20	50,70	0,20
2.5	Đất an ninh	3,59	0,01	14,17	0,05	14,17	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	74,16	0,29	73,23	0,28	117,67	0,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,85	0,01	3,62	0,01	8,37	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	4,72	0,02	4,72	0,02	4,72	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,63	0,03	6,63	0,03	7,63	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	39,66	0,15	39,12	0,15	64,22	0,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	15,58	0,06	14,42	0,06	28,00	0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	4,73	0,02	4,73	0,02	4,73	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.241,94	4,78	1.807,43	6,95	4.584,39	17,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	944,61	3,63	1.439,78	5,54	3.889,78	14,96
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	84,87	0,33	119,67	0,46	373,74	1,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	151,00	0,58	186,52	0,72	228,03	0,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	61,46	0,24	61,46	0,24	92,84	0,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.364,36	5,25	1.518,16	5,84	2.065,84	7,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	779,63	3,00	890,93	3,43	1.298,49	5,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	541,88	2,08	573,87	2,21	592,02	2,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	5,00	0,02	5,00	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,41	0,01	3,41	0,01	3,41	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	21,86	0,08	21,86	0,08	36,72	0,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	7,39	0,03	9,94	0,04	77,70	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,79	0,00	0,82	0,00	0,99	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,86	0,01	3,17	0,01	3,05	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	6,54	0,03	9,17	0,04	48,46	0,19
2.9	Đất tôn giáo	15,54	0,06	15,49	0,06	15,55	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	4,90	0,02	4,90	0,02	4,90	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	115,90	0,45	115,77	0,45	102,80	0,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	523,59	2,01	523,59	2,01	525,20	2,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	21,09	0,08	21,09	0,08	22,70	0,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	502,50	1,93	502,50	1,93	502,50	1,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	3,73	0,01
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gò Dầu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	600,69	2.637,10	7.268,54	3.874,70	1.127,00	2.087,43	3.583,15	2.309,97	2.507,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.459,15	317,14	2.157,95	6.426,25	2.837,63	873,27	1.789,89	3.007,46	1.046,16	2.003,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.835,47	69,06	1.037,81	532,84	662,31	666,93	637,86	232,48	46,60	949,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.606,78	68,10	1.037,15	470,62	579,77	658,62	614,55	232,18	7,49	938,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	228,68	0,97	0,66	62,22	82,54	8,31	23,31	0,30	39,11	11,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.405,75	21,89	167,67	126,65	417,37	28,75	251,54	88,61	131,28	171,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.065,57	220,32	943,66	5.757,13	1.725,05	172,17	885,99	2.647,16	859,43	854,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	144,09	5,87	7,89	9,63	26,28	5,41	14,50	39,22	8,12	27,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,27	-	0,92	-	6,63	-	-	-	0,72	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.536,59	283,55	479,15	842,29	1.037,07	253,73	297,54	575,69	1.263,81	503,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.281,48	-	138,38	259,23	181,02	71,50	103,48	216,06	144,68	167,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bầu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	117,73	117,73	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,96	4,20	1,63	1,05	2,01	0,86	0,41	0,46	1,92	1,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,70	-	19,87	11,18	-	-	0,79	-	16,50	2,36
2.5	Đất an ninh	CAN	14,17	3,27	0,16	2,18	4,60	0,11	0,12	0,19	3,21	0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,23	9,32	8,51	10,47	10,96	4,46	6,44	7,92	5,38	9,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,62	1,23	0,16	0,72	0,26	0,88	0,08	-	0,10	0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	-	3,26	-	-	-	-	-	-	1,46
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	1,33	0,14	1,21	0,15	0,09	-	0,27	0,22	3,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,12	5,91	3,66	5,05	2,95	2,39	4,06	6,83	4,09	4,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,42	0,44	1,30	3,04	4,52	1,10	2,30	0,76	0,95	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,73	0,41	-	0,44	3,08	-	-	0,07	0,02	0,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.807,43	17,55	17,83	65,77	541,63	6,58	9,79	120,96	947,74	79,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.439,78	-	-	-	495,17	-	-	98,33	846,28	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,67	9,61	3,52	6,07	22,01	1,84	2,38	13,73	6,90	53,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	186,52	7,94	14,31	59,70	18,95	1,75	5,47	6,46	45,98	25,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,46	-	-	-	5,51	2,99	1,94	2,44	48,59	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.518,16	90,18	171,73	363,89	194,67	85,25	127,51	206,01	116,53	162,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	890,93	44,10	66,65	223,25	111,25	58,22	91,65	97,76	76,87	121,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	573,87	43,37	104,66	120,77	78,32	26,24	31,57	94,34	35,55	39,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	-	-	-	-	-	3,41	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,86	-	-	17,81	4,05	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,94	-	-	1,54	0,01	0,00	0,03	5,19	2,83	0,34

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP										
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP										
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP										
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP										
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,99	1,20	0,02	0,09	0,41	-	0,12	0,15	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,92	1,13	0,02	0,09	0,41	-	0,12	0,15	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gò Dầu có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Gò Dầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Gò Dầu, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện, kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LD VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT. 12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH.
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến